

Số: 308 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v chi chế độ chính sách cho sinh viên HKII năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP, ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT, ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Thủ tướng chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đào tạo và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP, ngày 20/12/2022 của Thủ tướng chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét hồ sơ chính sách của sinh viên học kỳ II năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Chính trị và Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền chế độ chính sách bao gồm: miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2024-2025 cho sinh viên (có danh sách kèm theo) thuộc các đối tượng ưu đãi trong giáo dục và đào tạo với tổng số tiền là 1.042.295.000 (Một tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn), bao gồm:

STT	Chế độ chính sách	Số lượng SV	Số tiền (VNĐ)
1	Miễn giảm học phí	150	929.975.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	16	112.320.000
Tổng cộng		166	1.042.295.000

Điều 2. Sinh viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 được nhận tiền chế độ chính sách bao gồm 5 tháng tương ứng với 01 học kỳ theo các mức hỗ trợ được quy định tại các văn bản của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch hướng dẫn thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên.

Điều 3. Trường phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, Trường phòng Kế hoạch Tài chính, các trường đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, P.CTCTSV.



Quách Hoài Nam

Phụ lục I
DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
(Ban hành kèm theo QĐ số: 308 /ĐHNT ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

ĐVT: VNĐ

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
	KHÓA 63											
1	63130218	Trần Chí	Đình	12-06-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
2	63134775	Nguyễn Hữu	Nghĩa	16-07-2003	63.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
3	63135186	Lê Anh	Quân	15-03-2003	63.MARKT-3	Marketing	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
4	63133087	Nguyễn Phi Trung	Phương	07-12-2003	63.DDT-2	Kỹ thuật điện	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	10	1.640.000	16.400.000
5	63134979	Hồ Ngọc Khánh	Như	06-01-2003	63.HTTT	Công nghệ Thông tin (CN. Hệ thống Thông tin)	V	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.640.000	8.200.000
6	63135927	Bùi Chí	Trung	28-03-2003	63.NNA-BP1	Ngôn ngữ Anh	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
7	63132221	Nguyễn Thị Thúy	Linh	16-09-2003	63.NNA-DL2	Ngôn ngữ Anh	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
8	63135990	Nguyễn Thanh	Tùng	17-09-2003	63.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	V	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.640.000	8.200.000
9	63136194	Võ Thúy	Vy	24-10-2003	63.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	III	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.410.000	7.050.000
10	63132517	Chu Thúy	Quỳnh	06-11-2003	63.QTDLP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (song ngữ Pháp-Việt)	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
11	63133324	Lương Thị	Thủy	01-04-2002	63.QTDLP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (song ngữ Pháp-Việt)	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
12	63134350	Dương Thị Ngọc	Khuê	23-02-2003	63.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
13	63135930	Lưu Quốc	Trung	03-09-2003	63.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
14	61133040	Đặng Thị	Đào	06-09-2001	63.NNA-SN	Ngôn ngữ Anh	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
15	63131991	Lương Thị	Gim	09-01-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
16	63132749	Hồ Quốc	Trọng	28-07-2003	63.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
17	63134023	Phạm Trung	Hiếu	05-12-2003	63.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
18	63136186	Trần Ngọc Thuý	Vy	19-09-2003	63.LUAT-2	Luật	III	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.410.000	3.525.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
19	63136353	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	29-03-2003	63.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
20	63136381	Nguyễn Võ Minh	Trâm	27-01-2003	63.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
21	63139004	Vân Thị Khánh	Vy	25-07-2003	63.CNHH	Kỹ thuật hoá học	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
22	63130458	Nguyễn Huy	Hoàng	30-12-2002	63.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
23	63132260	Dương Tấn	Mạnh	16-11-2003	63.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
24	63136320	Phạm Huỳnh Thanh	Tài	04-09-2003	63.XDCTGT	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
25	63132692	Hồ Quốc	Tĩnh	09-04-2003	63.CNSH	Công nghệ sinh học	IV	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.520.000	3.800.000
26	63132979	Võ Văn	Sâm	21-11-2003	63.CKDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
27	63131058	Nguyễn Thị Xuân	Phúc	28-04-2003	63.LKT	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
28	63132512	Nguyễn Như Thảo	Quyên	03-06-2003	63.MTT	Công nghệ thông tin (CN.Truyền thông và Mạng máy tính)	V	Con thương binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
29	63133570	Nguyễn Duy	Chinh	16-02-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	Con thương binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
30	63132030	Nguyễn Trần Nhật	Hào	31-08-2003	63.KDTM-2	Kinh doanh thương mại	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
31	63134653	Nguyễn Thị Thảo	My	03-11-2003	63.NNA-DL2	Ngôn ngữ Anh	VII	Con bệnh binh	100%	5	1.500.000	7.500.000
32	63133302	Hà Tứ	Huy	25-12-2003	63.MTT	Công nghệ thông tin (CN.Truyền thông và Mạng máy tính)	V	Con bệnh binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
33	63132399	Thiên Thị Hồng	Nhi	27-09-2003	63.CNTP-1	Công nghệ thực phẩm	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
34	63133284	Từ Công Trí	Tuệ	03-01-2003	63.QLTS	Quản lý thủy sản	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
35	63133197	Kiều Băng	Tâm	25-09-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
36	63133237	Lộ Anh	Quân	19-01-2003	63.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
37	63132532	Ca Thị The	Ri	13-12-2003	63.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	III	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.410.000	7.050.000
38	63135845	Đồng Gia	Trí	03-08-2003	63.DDT-1	Kỹ thuật điện	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
	KHÓA 64											

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
39	64130055	Nguyễn Hồng	Anh	24-02-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
40	64130919	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	04-01-2004	64.QTDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
41	64132237	Trần Thị Phương	Thảo	01-02-2004	64.KTPT-2	Kinh tế phát triển	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
42	64131568	Trần Mai Thanh	Nhã	10-03-2004	64.NNA-BP2	Ngôn ngữ Anh	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
43	64139010	Lê Tấn	Vinh	14-11-2004	64.HTTT	Công nghệ Thông tin (CN. Hệ thống Thông tin)	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
44	64132003	Lưu Bảo	Quỳnh	15-10-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
45	64131713	Nguyễn Thị Yến	Như	18-10-2004	64.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	III	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.410.000	3.525.000
46	64130427	Lê Đình	Duy	22-06-2004	64.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
47	64131699	Lê Thị Quỳnh	Như	21-10-2004	64.QTKS-2	Quản trị Khách sạn	VII	Con liệt sỹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
48	64132460	Trần Thị Trúc	Thủy	13-02-2004	64.KT-2	Kế toán	III	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.410.000	7.050.000
49	64131379	Lưu Nhật	Nam	02-02-2004	64.KT-1	Kế toán	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
50	64132907	Lê Thu Phương	Uyên	16-03-2004	64.CNTC	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Công nghệ tài chính)	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
51	64132392	Võ Anh	Thư	19-10-2004	64.CNTC	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Công nghệ tài chính)	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
52	64132630	Hoàng Thị Thu	Trang	02-01-2004	64.QTKD-2	Quản trị kinh doanh	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
53	64133138	Châu Lâm	Anh	05-12-2004	64.QLSK-KS	Quản lý sức khỏe và động vật thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
54	64131855	Báo Thành	Phước	10-05-2004	64.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
55	64130148	Hải Thị Thanh	Bình	26-01-2004	64.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
56	64131324	Thuận Thị Kim	Môn	24-10-2004	64.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
57	64132187	Lộ Báo Ngọc	Thành	09-08-2004	64.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
58	64132064	Thành	Son	05-05-2004	64.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
59	64131035	Pi Năng Mi	Ki	26-07-2004	64.QTDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
60	64131784	My Thị	Phê	02-10-2004	64.CNTP	Công nghệ thực phẩm	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
61	64133155	Kiều Thị Phương	Diệu	02-02-2004	64.QLSK-KS	Quản lý sức khỏe và động vật thủy sản (chương trình kỹ sư)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
62	64132951	Hồ Thúy	Vi	03-08-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
63	64132593	Võ Hoàng Bảo	Trâm	05-08-2004	64.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	III	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.410.000	7.050.000
64	64132136	Trần Thanh	Thân	24-10-2002	64.KHHH-2	Khoa học hàng hải	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000
65	64131662	Nguyễn Thị	Nhi	14-12-2004	64.LUAT-1	Luật	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
66	64130654	Trần Thị	Hiệp	19-06-2004	64.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
67	64132427	Trần Thanh Hoài	Thương	12-09-2004	64.TTQL	Hệ thống thông tin quản lý	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
	KHÓA 65											
68	65133394	Nguyễn Danh	Thôi	14-12-2005	65.DDT-2	Kỹ thuật điện	V	Con bệnh binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
69	65132598	Vũ Thị Hồng	Nhung	07-04-2005	65.NNA-5	Ngôn ngữ Anh	VII	Con người bị nhiễm CDHH	100%	5	1.500.000	7.500.000
70	65134572	Trần Duy	Khang	03-11-2005	65.CKDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
71	65130423	Nguyễn Thành	Đạt	27-08-2005	65.CNTT-4	Công nghệ thông tin	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
72	65132337	Võ Hoàng	Nguyên	12-01-2005	65.KTCK-2	Kỹ thuật cơ khí	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
73	65131505	Trần Lê Đăng	Khoa	10-11-2005	65.NNA-2	Ngôn ngữ Anh	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
74	65130637	Nguyễn Tấn	Duy	30-05-2005	65.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
75	65133276	Nguyễn Phương	Thảo	01-08-2005	65.MARKT-1	Marketing	III	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.410.000	3.525.000
76	65134005	Huỳnh Duy	Trung	21-06-2005	65.KTCK-1	Kỹ thuật cơ khí	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
77	65131463	Nguyễn Khắc Quốc	Khánh	15-08-2005	65.KTCK-1	Kỹ thuật cơ khí	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
78	65130338	Châu Quốc	Cường	30-04-2005	65.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
79	65130611	Bùi Khánh	Duy	12-04-2005	65.DDT-2	Kỹ thuật điện	V	Con thương binh	100%	5	1.640.000	8.200.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
80	65134592	Nguyễn Toàn	Thắng	10-09-2005	65.CTGT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	V	Con thương binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
81	65132822	Võ Thị Hoài	Phương	22-08-2005	65.MARKT-2	Marketing	III	Con thương binh	100%	5	1.410.000	7.050.000
82	65130324	Đinh Văn	Chương	14-09-2005	65.CBTS-MP	Công nghệ chế biến thủy sản Minh Phú - NTU	V	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.640.000	8.200.000
83	65132213	Trương Công	Nghĩa	20-10-2005	65.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	III	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.410.000	7.050.000
84	65132399	Từ Bá Trung	Nhân	28-03-2005	65.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
85	65132216	Kator	Ngoại	01-03-2004	65.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
86	65133029	Đạo Thị Kim	Sáng	13-01-2005	65.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
87	65132521		Nhon	08-08-2005	65.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
88	65132520		Nhò	08-08-2005	65.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
89	65131105	Nguyễn Huy	Hoàng	15-10-2005	65.KDTM-3	Kinh doanh thương mại	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
90	65134517	Đinh Thị Luật	Yến	18-08-2005	65.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
91	65130724	Lượng Thị	Giàu	27-01-2005	65.KT-2	Kế toán	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
92	65134170	Nông Thị Ánh	Tuyết	06-03-2005	65.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
93	65133009	Ca Thị Ly	Sa	08-01-2005	65.NNA-4	Ngôn ngữ Anh	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
94	65133038	Triệu Hồng	Sinh	17-01-2005	65.CNTT-1	Công nghệ thông tin	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
95	65134074	Hoàng Minh	Tuấn	22-02-2005	65.CNNL	Kỹ thuật nhiệt	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
96	65130565	Y Ly	Dung	10-08-2005	65.QTKD-1	Quản trị kinh doanh	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
97	65130219	H' Phôn	Bdap	14-04-2005	65.NNA-1	Ngôn ngữ Anh	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
98	65134505	Thiều Xuân	Ý	30-05-2005	65.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	III	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.410.000	7.050.000
99	65131247	Trần Thị Thu	Hương	10-05-2005	65.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	III	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.410.000	7.050.000
100	65133592	Huỳnh Thị Thùy	Tiên	11-02-2005	65.KT-3	Kế toán	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
101	65133141	Đào Duy	Tấn	07-12-2005	65.CNTT-1	Công nghệ thông tin	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
102	65130882	Lê Minh	Hạnh	27-12-2005	65.MARKT-3	Marketing	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
103	65130288	Lê Mai	Chi	14-06-2005	65.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	VII	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.500.000	7.500.000
104	65132750	Phạm Trần Hoàng	Phúc	21-07-2004	65.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
105	65132771	Lê Thanh	Phước	26-01-2004	65.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
KHÓA 66												
106	66134291	Hà Quốc	Tuấn	01-02-2006	66.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	III	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.410.000	3.525.000
107	66134492	Huỳnh Quốc	Việt	10-04-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
108	66131454	Trần Trúc	Huỳnh	08-01-2006	66.CNMT	Kỹ thuật môi trường	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
109	66132281	Ngô Thành	Nghĩa	22-06-2006	66.CDT-1	Kỹ thuật cơ điện tử	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
110	66134663	Nguyễn Võ Minh	Xuân	17-02-2006	66.MARKT-1	Marketing	III	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.410.000	3.525.000
111	66131214	Nguyễn Văn	Hùng	24-02-2006	66.KTTT-2	Kỹ thuật tàu thủy	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
112	66131539	Lê Quốc Nam	Khánh	05-12-2006	66.DDT-3	Kỹ thuật điện	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
113	66131253	Nguyễn Trần Lâm	Hung	09-03-2006	66.DDT-1	Kỹ thuật điện	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
114	66133010	Nguyễn Lê Hữu	Quân	24-04-2006	66.CNNL-2	Kỹ thuật nhiệt	V	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.640.000	4.100.000
115	66133859	Võ Minh	Tiến	27-08-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	VII	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.500.000	3.750.000
116	66135013	Lê Thị Thanh	Bình	10-09-2005	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	VII	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.500.000	7.500.000
117	66133448	Nguyễn Ngọc	Thảo	25-03-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	VII	Con thương binh	100%	5	1.500.000	7.500.000
118	66130017	Nguyễn Huỳnh Thiên	An	21-04-2006	66.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	V	Con thương binh	100%	5	1.640.000	8.200.000
119	66132158	Đàng Thị Hồng	Ngân	23-12-2006	66.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	VII	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.500.000	7.500.000
120	66132325	Nông Đình	Ngọc	06-03-2006	66.QTKS-CLC	Quản trị khách sạn (TT-CLC)	VII	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.500.000	7.500.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
121	66130386	Từ Công	Đại	26-01-2006	66.NTTS	Nuôi trồng thủy sản	V	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.640.000	8.200.000
122	66130132	Phạm Thị Kiều	Anh	11-12-2006	66.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
123	66130746	Cao Hoàng	Giang	09-09-2006	66.QLXD	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Quản lý xây dựng)	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
124	66131195	Cao Thị Mỹ	Huệ	05-05-2006	66.KT-1	Kế toán	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
125	66131706	Ma Seo	Kỳ	05-01-2006	66.CDT-2	Kỹ thuật cơ điện tử	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
126	66132154	Cao Thị Trúc	Ngai	11-06-2006	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
127	66133924	Cao Bảo Ngọc Thùy	Trâm	02-06-2006	66.LUAT-2	Luật	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
128	66133759	Chu Thị Thanh	Thúy	22-12-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
129	66131104	Cao Bo Minh	Hoàng	21-05-2006	66.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
130	66133770	Cao Thị Thu	Thùy	27-09-2006	66.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
131	66130335	Triệu Văn	Chính	22-09-2006	66.CNTT-2	Công nghệ thông tin	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
132	66130559	Lý Văn	Đoàn	09-01-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
133	66130528	My Thị	Dịu	23-08-2006	66.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
134	66133769	Cao Thị Đông	Thùy	01-01-2006	66.NNA-1	Ngôn ngữ Anh	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
135	66130456	Mẫu Gia	Đạt	17-03-2006	66.LKT	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)	III	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.410.000	4.935.000
136	66132691	Cao Thị Du	Ni	08-09-2006	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
137	66134526	Ngọc Anh	Vinh	14-09-2006	66.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.640.000	5.740.000
138	66131471	Tài Viết	Khai	04-01-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	VII	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.500.000	5.250.000
139	66134429	Trần Sơn Lê	Uyên	24-05-2006	66.KHTS	Khoa học thủy sản	V	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.640.000	8.200.000
140	66134354	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	01-11-2006	66.KT-1	Kế toán	III	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.410.000	7.050.000
141	66131331	Lê Công	Huy	06-03-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	VII	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.500.000	7.500.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Khối ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
142	66131350	Ngô Thanh	Huy	01-08-2006	66.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.640.000	8.200.000
143	66130427	Nguyễn Thành	Danh	25-02-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	VII	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.500.000	7.500.000
144	66134745	Võ Thị Kim	Yến	19-09-2005	66.KDTM-3	Kinh doanh thương mại	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
145	66133892	Nguyễn Văn	Tịnh	25-06-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	VII	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.500.000	7.500.000
146	66131010	Nguyễn Hoàng Trung	Hiếu	22-10-2005	66.CNTT-CLC	Công nghệ thông tin (TT-CLC)	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
147	66133623	Trần Văn	Thông	11-09-2005	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
148	66133733	Trần Thị Minh	Thức	25-12-2006	66.KDTM-2	Kinh doanh thương mại	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
149	66130340	Đặng Đoàn Hữu	Chương	19-11-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	V	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.640.000	8.200.000
150	66132937	Nguyễn Hoài	Phương	19-06-2006	66.KTE-1	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	III	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.410.000	7.050.000
Tổng cộng												929.975.000

Số tiền bằng chữ: Chín trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn.

(Danh sách bao gồm 150 SV)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Quách Hoài Nam

TRƯỜNG PHÒNG CTCT&SV

Đỗ Quốc Việt

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Thùy Dương

Phụ lục II
DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HKII NĂM HỌC 2024-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

ĐVT: VN đồng

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
KHÓA 63									
1	63132532	Ca Thị The Ri	13-12-2003	63.TCNH-1	Trin	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
2	63132399	Thiên Thị Hồng Nhi	27-09-2003	63.CNTP-1	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
3	63135845	Đồng Gia Trí	03-08-2003	63.DDT-1	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
4	63133197	Kiều Băng Tâm	25-09-2003	63.NTTS-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
5	63133284	Từ Công Trí Tuệ	03-01-2003	63.QLTS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
6	63133237	Lộ Anh Quân	19-01-2003	63.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 64									
7	64131324	Thuận Thị Kim Môn	24-10-2004	64.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
8	64133138	Châu Lâm Anh	05-12-2004	64.QLSK-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
9	64131855	Báo Thành Phước	10-05-2004	64.NTTS-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
10	64132187	Lộ Báo Ngọc Thành	09-08-2004	64.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
11	64130148	Hải Thị Thanh Bình	26-01-2004	64.NTTS-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 65									
12	65132213	Trương Công Nghĩa	20-10-2005	65.TCNH-1	Thổ	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
13	65132399	Từ Bá Trung Nhân	28-03-2005	65.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 66									
14	66132158	Đàng Thị Hồng Ngân	23-12-2006	66.QTKS-1	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
15	66130386	Từ Công Đại	26-01-2006	66.NTTS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
16	66132325	Nông Đình Ngọc	06-03-2006	66.QTKS-CLC	Tày	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
Tổng cộng:									112.320.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm mười hai triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.

Mức hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2024-2025 căn cứ theo 60% mức lương cơ sở do Chính phủ ban hành tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.
 (Danh sách bao gồm 16SV)



Quách Hoài Nam

TRƯỞNG PHÒNG CTCT&SV

Đỗ Quốc Việt

1

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Thùy Dương